

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 183

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Hồ Ngọc Cảnh

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0908419093

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 2 năm 2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2016 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



HỒ NGỌC CẢNH



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2016

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

11/01/2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hướng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

36
Y
Á
01
11
-T!

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

VNĐ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		731.253.299.015	689.820.935.822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	371.610.450.921	392.910.555.920
111	1. Tiền		97.610.450.921	129.910.555.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		274.000.000.000	263.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.804.366.350	85.103.286.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	75.643.875.329	67.751.033.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.887.078.441	13.393.025.664
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	80.273.412.580	3.959.226.844
140	III. Hàng tồn kho	7	191.856.244.719	209.030.194.438
141	1. Hàng tồn kho		207.778.836.916	222.468.048.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.922.592.197)	(13.437.854.252)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.982.237.025	2.776.899.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.275.434.363	1.395.259.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.706.802.662	1.381.639.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.968.919.946	360.371.170.969
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		692.700.128	692.700.128
216	1. Phải thu dài hạn khác		692.700.128	692.700.128
220	II. Tài sản cố định		210.649.522.007	135.831.590.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.374.485.573	103.977.887.799
222	Nguyên giá		350.454.621.766	324.967.578.079
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(230.080.136.193)	(220.989.690.280)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	90.275.036.434	31.853.702.675
228	Nguyên giá		109.686.352.893	48.667.062.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.411.316.459)	(16.813.360.151)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.482.084.481	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.482.084.481	6.505.835.232
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	144.669.810.624	139.669.810.624
251	1. Đầu tư vào công ty con		124.500.000.000	119.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.474.802.706	77.671.234.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.015.575.087	68.711.621.222
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	10.459.227.619	8.959.613.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.103.222.218.961	1.050.192.106.791

KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		408.106.199.697	380.365.900.053
310	I. Nợ ngắn hạn		349.429.394.696	318.526.484.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	90.161.636.921	72.603.047.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.470.226.855	2.319.493.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.357.499.971	13.342.011.345
314	4. Phải trả người lao động		7.966.211.387	6.962.426.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.353.031.446	20.025.259.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	41.016.264.270	31.710.871.028
320	7. Vay ngắn hạn	18	150.292.274.287	164.323.400.676
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.812.249.559	7.239.975.903
330	II. Nợ dài hạn		58.676.805.001	61.839.415.101
338	1. Vay dài hạn	18	39.042.805.001	43.881.628.801
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	19.634.000.000	17.957.786.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	695.116.019.264	669.826.206.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		695.116.019.264	669.826.206.738
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.075.895.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.696.380.766	168.604.446.240
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.800.199.619	59.047.872.669
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		84.896.181.147	109.556.573.571
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.103.222.218.961	1.050.192.106.791


Phạm Thị Giang
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	317.570.344.614	275.026.895.537	551.179.612.839	470.489.293.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(4.819.553.737)	(3.735.329.453)	(7.401.379.240)	(6.820.954.262)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	312.750.790.877	271.291.566.084	543.778.233.599	463.668.338.846
11	4. Giá vốn hàng bán		(194.223.003.414)	(166.800.825.741)	(332.806.685.390)	(288.973.774.486)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		118.527.787.463	104.490.740.343	210.971.548.209	174.694.564.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.423.151.583	3.271.480.045	7.029.944.611	6.726.077.115
22	7. Chi phí tài chính	21	(3.676.613.713)	(3.956.185.077)	(7.818.274.142)	(6.920.931.725)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.547.999.170)	(2.205.189.005)	(5.344.154.613)	(4.542.845.373)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(17.247.372.060)	(13.990.726.552)	(27.783.916.411)	(21.409.422.716)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(43.020.987.397)	(33.520.309.560)	(74.299.480.488)	(60.401.842.083)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.005.965.876	56.294.999.199	108.099.821.779	92.688.444.951
31	11. Thu nhập khác	23	1.934.881.329	818.764.922	3.897.133.354	1.624.248.530
32	12. Chi phí khác	23	329.090.407	(50.000.945)	(1.906.505.008)	(50.000.945)
40	13. Lợi nhuận khác	23	2.263.971.736	768.763.977	1.990.628.346	1.574.247.585
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		60.269.937.612	57.063.763.176	110.090.450.125	94.262.692.536
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(14.411.317.326)	(14.296.443.603)	(24.693.883.308)	(22.751.649.454)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.3	2.179.856.804	773.741.341	1.499.614.330	1.139.091.607
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.038.477.090	43.541.060.914	86.896.181.147	72.650.134.689

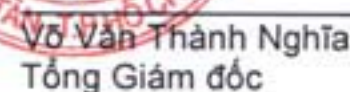


Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		60.269.937.612	57.063.763.176	110.090.450.125	94.262.692.536
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		7.696.561.774	6.934.897.073	15.027.826.221	13.544.984.266
03	Các khoản dự phòng		2.484.737.945	950.990.639	2.484.737.945	122.633.062
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21	993.097.444	263.056.269	993.097.444	263.056.269
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.954.325.013)	(2.796.433.779)	(6.388.290.794)	(5.706.517.583)
06	Chi phí lãi vay	21	2.547.999.170	2.205.189.005	5.344.154.613	4.542.845.373
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.038.008.932	64.621.462.383	127.551.975.554	107.029.693.923
09	Tăng các khoản phải thu		(47.769.898.748)	(42.960.385.161)	(80.199.929.849)	(53.288.378.558)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		11.480.754.171	(10.595.706.188)	14.689.211.774	(18.178.282.282)
11	Tăng các khoản phải trả		39.064.867.632	25.579.256.313	27.591.225.783	21.561.110.891
12	Giảm chi phí trả trước		65.280.377.111	(139.370.764)	66.815.871.201	161.126.958
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.659.073.015)	(2.314.522.845)	(5.500.792.738)	(4.647.009.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(9.876.820.128)	(8.551.259.414)	(17.468.279.858)	(15.665.415.388)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.858.306.000)	(9.477.824.948)	(23.415.692.965)	(20.042.124.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.699.909.955	16.161.649.376	110.063.588.902	16.930.720.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.491.381.944)	(18.360.563.207)	(85.031.452.861)	(24.218.847.354)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		81.818.182	971.370.567	951.275.552	971.370.567
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	(5.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		2.750.847.991	2.960.628.955	6.176.009.479	6.288.327.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.658.715.771)	(14.428.563.685)	(82.904.167.830)	(16.959.148.832)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		101.068.066.212	125.146.140.028	190.280.035.533	209.681.109.604
34	Tiền trả nợ gốc vay		(100.244.465.736)	(123.248.028.571)	(209.202.835.480)	(189.102.714.544)
36	Chi trả cổ tức		(3.193.100)	(3.795.000)	(29.469.669.600)	(13.393.120.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		820.407.376	1.894.316.457	(48.392.469.547)	7.185.274.310

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		93.861.601.560	3.627.402.148	(21.233.048.475)	7.156.846.114
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	277.815.905.885	296.770.741.769	392.910.555.920	293.241.297.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(67.056.524)	(22.433.291)	(67.056.524)	(22.433.291)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	371.610.450.921	300.375.710.626	371.610.450.921	300.375.710.626



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

SỞ CỎ AI III

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

34
2
H.
DC
11
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.9
 Y
 IN
 AN
 ON
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

H
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.


 TH
 NH TẬP Đ
 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	555.129.625	401.049.347
Tiền gửi ngân hàng	97.055.321.296	129.509.506.573
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>274.000.000.000</u>	<u>263.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>371.610.450.921</u>	<u>392.910.555.920</u>

(*) Các khoản tương đương tiền trình bày tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	51.631.649.217	50.991.483.888
Phải thu bên thứ ba	<u>24.012.226.112</u>	<u>16.759.550.010</u>
TỔNG CỘNG	<u>75.643.875.329</u>	<u>67.751.033.898</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho các bên khác	8.887.078.441	13.393.025.664
- Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	3.547.867.834	1.841.358.009
- Trung Tâm Hỗ Trợ Và Phát Triển Sinh Viên	1.072.192.000	-
- SHANGHAI U-TRUST	1.067.645.250	-
- Các khoản trả trước khác	<u>3.199.373.357</u>	<u>11.551.667.655</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.887.078.441</u>	<u>13.393.025.664</u>

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Công ty CP ĐT & CN Tân Tạo	67.846.215.360	-
Phải thu ngắn hạn khác	<u>12.427.197.220</u>	<u>3.959.226.844</u>
TỔNG CỘNG	<u>80.273.412.580</u>	<u>3.959.226.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	117.120.470.089	125.884.487.031
Thành phẩm	38.219.944.177	52.155.910.446
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.831.751.226	23.502.535.627
Hàng mua đang đi trên đường	21.059.911.718	19.116.868.672
Công cụ, dụng cụ	526.770.656	807.019.412
Hàng hóa	1.019.989.050	1.001.227.502
TỔNG CỘNG	207.778.836.916	222.468.048.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.922.592.197)	(13.437.854.252)
GIÁ TRỊ THUẬN	191.856.244.719	209.030.194.438

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Số đầu năm	(13.437.854.252)	(15.828.204.226)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(5.601.643.247)	(12.330.566.280)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	3.116.905.302	14.720.916.254
Số cuối kỳ	(15.922.592.197)	(13.437.854.252)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	-	1.071.555.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	947.678.263	321.456.140
Công cụ, dụng cụ	327.756.100	2.248.289
	1.275.434.363	1.395.259.429
Dài hạn		
Thuê đất	-	67.038.522.320
Công cụ, dụng cụ	2.015.575.087	1.673.098.902
	2.015.575.087	68.711.621.222
TỔNG CỘNG	3.291.009.450	70.106.880.651

484
 GT
 HẢI
 ĐOÀN
 LỢI
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	70.628.765.804	135.064.549.295	15.949.897.281	9.196.739.214	94.127.626.485	324.967.578.079
Mua trong kỳ	-	9.432.121.349	9.558.110.000	2.409.740.000	1.355.770.604	22.755.741.953
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.072.729.353	953.614.414	-	-	1.322.875.921	6.349.219.688
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.705.938.888)	(911.979.066)	-	-	(3.617.917.954)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>74.701.495.157</u>	<u>142.744.346.170</u>	<u>24.596.028.215</u>	<u>11.606.479.214</u>	<u>96.806.273.010</u>	<u>350.454.621.766</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	273.767.397	76.672.958.489	7.255.392.942	4.427.930.474	77.286.248.677	165.916.297.979
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(22.645.682.171)	(98.265.377.468)	(11.375.515.904)	(7.044.229.704)	(81.658.885.033)	(220.989.690.280)
Khấu hao trong kỳ	(1.733.060.274)	(5.871.618.515)	(954.058.225)	(777.330.020)	(3.372.296.833)	(12.708.363.867)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.705.938.888	911.979.066	-	-	3.617.917.954
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>(24.378.742.445)</u>	<u>(101.431.057.095)</u>	<u>(11.417.595.063)</u>	<u>(7.821.559.724)</u>	<u>(85.031.181.866)</u>	<u>(230.080.136.193)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>47.983.083.633</u>	<u>36.799.171.827</u>	<u>4.574.381.377</u>	<u>2.152.509.510</u>	<u>12.468.741.452</u>	<u>103.977.887.799</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>50.322.752.712</u>	<u>41.313.289.075</u>	<u>13.178.433.152</u>	<u>3.784.919.490</u>	<u>11.775.091.144</u>	<u>120.374.485.573</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	8.012.438.457	15.841.866.693	-	60.162.765	-	23.914.467.915

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

					VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	38.336.459.426	367.000.000	115.978.400	48.667.062.826
Mua trong kỳ	59.888.350.067	1.130.940.000	-	-	61.019.290.067
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	69.735.975.067	39.467.399.426	367.000.000	115.978.400	109.686.352.893
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	3.548.838.733	367.000.000	115.978.400	4.031.817.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(15.154.517.255)	(367.000.000)	(115.978.400)	(16.813.360.151)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.597.956.308)	-	-	(2.597.956.308)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	(1.175.864.496)	(17.752.473.563)	(367.000.000)	(115.978.400)	(19.411.316.459)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.181.942.171	-	-	31.853.702.675
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	68.560.110.571	21.714.925.863	-	-	90.275.036.434
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504



11/07/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Khuôn đang chế tạo	2.435.652.974	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	1.046.431.507	596.771.566
Xây dựng cơ bản	-	4.204.262.664
TỔNG CỘNG	<u>3.482.084.481</u>	<u>6.505.835.232</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	124.500.000.000	119.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	<u>155.185.000.000</u>	<u>150.185.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>144.669.810.624</u>	<u>139.669.810.624</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	100	5.000.000.000	100	-
ĐẦU TƯ THUẬN		<u>124.500.000.000</u>		<u>119.500.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Lô 07 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	<u>(10.515.189.376)</u>	<u>(10.515.189.376)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.169.810.624</u>	<u>20.169.810.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các bên khác	81.554.669.479	63.194.074.853
- Premec SA	7.417.750.440	6.554.028.483
- Phải trả các bên khác	74.136.919.039	56.640.046.370
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.606.967.442	9.408.972.433
TỔNG CỘNG	90.161.636.921	72.603.047.286

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 06 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	7.185.713.876	24.693.883.308	(17.468.279.858)	14.411.317.326
Thuế nhập khẩu	2.309.182.128	6.395.984.687	(7.177.973.520)	1.527.193.295
Thuế GTGT	3.146.396.379	29.651.130.865	(30.892.048.605)	1.905.478.639
Thuế thu nhập cá nhân	700.718.962	9.523.455.213	(7.710.663.464)	2.513.510.711
TỔNG CỘNG	13.342.011.345	70.264.454.073	(63.248.965.447)	20.357.499.971

11/11 0.822/011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	8.421.436.258	1.382.352.356
Lương tháng 13	9.888.399.998	10.550.302.210
Phí bảo trì phần mềm SAP	1.598.336.993	1.339.235.496
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	725.133.350	401.314.875
Chi phí lãi vay	298.766.368	455.404.493
Khác	5.420.958.479	5.896.649.778
TỔNG CỘNG	<u>26.353.031.446</u>	<u>20.025.259.208</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	38.348.651.625	29.505.649.225
Kinh phí công đoàn	707.268.623	652.075.323
Khác	1.960.344.022	1.553.146.480
TỔNG CỘNG	<u>41.016.264.270</u>	<u>31.710.871.028</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>20.924.304.270</i>	<i>16.255.517.028</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>20.091.960.000</i>	<i>15.455.354.000</i>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

18. VAY

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	138.427.126.687	154.645.753.076
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	11.865.147.600	9.677.647.600
	<u>150.292.274.287</u>	<u>164.323.400.676</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	39.042.805.001	43.881.628.801
TỔNG CỘNG	<u>189.335.079.288</u>	<u>208.205.029.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	Giá trị nguyên tệ Đô la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5,7,9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	57.443.094.277		Từ ngày 04 tháng 07 năm 2016 đến ngày 28 tháng 10 năm 2016	5,3	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc.
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.718.593.382		Từ ngày 23 tháng 09 năm 2016 đến ngày 27 tháng 09 năm 2016	4,0	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm, khoản phải thu
	21.916.519.293	980.605	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016	1,8	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm, khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	46.288.314.441		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2016 đến ngày 29 tháng 12 năm 2016	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc.
Ngân hàng United Overseas Bank – CN TP.HCM	9.060.605.294	405.396	Từ ngày 09 tháng 09 năm 2016 đến ngày 21 tháng 09 năm 2016	1,78	Tín chấp
TỔNG CỘNG	138.427.126.687	1.386.001			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 06 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Thời hạn trả nợ</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	9.231.584.910	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 06 năm 2019	9,0	Máy móc thiết bị
	382.510.480	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 06 năm 2019	9,0	Máy móc thiết bị
	6.293.857.211	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 06 năm 2019	9,0	Máy móc thiết bị
	35.000.000.000	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 11 năm 2016 đến ngày 25 tháng 08 năm 2020	8,0	Các quyền tài sản tại Lô 8-10, đường số 8, KCN Tân Tạo mở rộng
TỔNG CỘNG	50.907.952.601			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.865.147.600</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>39.042.805.001</i>			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	157.273.665.702	616.965.270.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	72.650.134.689	72.650.134.689
Cổ tức công bố	-	-	-	(40.188.639.000)	(40.188.639.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.766.998.237)	(14.766.998.237)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.390.000.000)	(3.390.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>267.924.260.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>78.290.097.498</u>	<u>156.838.387.358</u>	<u>631.269.767.856</u>
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	86.896.181.147	86.896.181.147
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	(38.312.672.000)	(38.312.672.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.007.897.621)	(19.007.897.621)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.285.799.000)	(4.285.799.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>97.075.895.498</u>	<u>86.696.380.766</u>	<u>695.116.019.264</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong kỳ	88.412.080.000	26.790.380.000
Số cuối kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(38.312.672.000)	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả	(29.469.669.600)	(53.577.839.575)

19.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tổng doanh thu	551.179.612.839	470.489.293.108
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	541.130.038.079	454.829.425.244
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	10.049.574.760	15.659.867.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.401.379.240)	(6.820.954.262)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(7.267.125.996)	(6.803.279.746)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(134.253.244)	(17.674.516)
Doanh thu thuần	543.778.233.599	463.668.338.846
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	533.862.912.083	448.026.145.498
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	9.915.321.516	15.642.193.348
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	441.305.076.796	368.376.149.590
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	102.473.156.803	95.292.189.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.981.478.701	5.500.656.568
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	950.962.910	1.155.420.547
Cổ tức được chia	97.503.000	70.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.029.944.611</u>	<u>6.726.077.115</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí lãi vay	5.344.154.613	4.542.845.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.481.022.085	1.870.617.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	993.097.444	263.056.269
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	244.412.096
TỔNG CỘNG	<u>7.818.274.142</u>	<u>6.920.931.725</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí bán hàng	27.783.916.411	21.409.422.716
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	16.769.625.934	12.039.832.587
- Chi phí nhân viên	6.894.851.300	4.737.719.163
- Khác	4.119.439.177	4.631.870.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.299.480.488	60.401.842.083
- Chi phí nhân viên	47.839.832.408	38.256.519.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.124.424.591	9.466.592.351
- Chi phí khấu hao	6.368.543.421	4.914.840.769
- Khác	10.966.680.068	7.763.889.025
TỔNG CỘNG	<u>102.083.396.899</u>	<u>81.811.264.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Thu nhập khác	3.897.133.354	1.624.248.530
Phí sử dụng phần mềm SAP	538.340.000	646.008.000
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	474.023.222	208.053.301
Thu từ cho thuê	223.500.000	312.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	917.272.728	135.861.015
Khác	1.743.997.404	322.326.214
Chi phí khác	(1.906.505.008)	(50.000.945)
Khác	(1.906.505.008)	(50.000.945)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.990.628.346	1.574.247.585

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.020.609.054	218.932.158.465
Chi phí nhân công	116.402.157.991	93.053.354.021
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	15.027.826.221	13.544.984.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	60.897.178.608	55.266.908.651
TỔNG CỘNG	424.347.771.874	380.797.405.403

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.288.137.454	22.847.703.017
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	405.745.854	(96.053.563)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.499.614.330)	(1.139.091.607)
TỔNG CỘNG	23.194.268.978	21.612.557.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.090.450.125	94.262.692.536
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	3.949.668.495	1.474.502.035
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	(3.235.785.000)	-
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.676.213.700	1.411.935.000
Thay đổi chi phí phải trả	6.531.685.601	6.954.867.631
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.219.403	(59.022.634)
Cổ tức nhận được	(97.503.000)	(70.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.484.737.945	(121.779.034)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	121.440.687.269	103.853.195.534
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	24.288.137.454	22.847.703.017
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu(thừa) năm trước	405.745.854	(96.053.563)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.185.713.876	7.210.209.537
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.468.279.858)	(15.665.415.388)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	14.411.317.326	14.296.443.603

18
 NG
 PI
 3 E
 IN
 T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>6 tháng năm 2016</i>	<i>6 tháng năm 2015</i>
Dự phòng phải trả dài hạn	3.926.800.000	3.591.557.260	335.242.740	(37.074.400)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.184.518.439	2.687.570.850	496.947.589	(340.919.892)
Chi phí phải trả	3.110.247.621	1.803.910.501	1.306.337.120	1.530.070.879
Chi phí trả trước ngắn hạn	215.719.000	862.876.000	(647.157.000)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.942.559	13.698.678	8.243.881	(12.984.980)
Tài sản thuế hoãn lại	10.459.227.619	8.959.613.289		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.499.614.330	1.139.091.607

T
I
A
O
L
P
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng năm 2015	
			Giá trị VNĐ	Giá trị VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	408.746.464.706	349.371.383.982
		Phí sử dụng hệ thống SAP	211.900.000	254.280.000
		Thu từ cho thuê	150.000.000	240.000.000
		Mua hàng	318.929.116	208.138.380
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	7.923.921.570	14.321.265.270
		Bán thành phẩm	11.567.897.434	2.605.650.290
		Bán nguyên vật liệu	2.494.571.432	1.331.090.209
		Bán tài sản cố định	90.000.000	1.026.243.482
		Phí sử dụng hệ thống SAP	326.440.000	391.728.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	21.619.307.514	18.971.684.323
		Bán thành phẩm	11.761.668.300	11.355.894.705
		Thu từ cho thuê	30.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	1.383.473.841	-
		Góp vốn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	5.351.001.083	3.712.130.404
		Thu từ cho thuê	30.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức bằng tiền	(35.547.314.000)	(21.075.483.000)
		Cổ phiếu thưởng	46.366.060.000	-

50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
			<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	31.140.490.790	35.759.070.724
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	6.886.899.772	7.974.030.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	4.918.427.007	4.107.829.147
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	1.031.942.805	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	7.653.888.843	3.150.553.721
			<u>51.631.649.217</u>	<u>50.991.483.888</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.845.187.327)	(6.990.144.838)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(3.470.712.236)	(2.132.889.270)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.555.200)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(289.512.679)	(285.938.325)
			<u>(8.606.967.442)</u>	<u>(9.408.972.433)</u>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	(20.091.960.000)	(15.455.354.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

	VNĐ	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>4.285.799.000</u>	<u>3.390.000.000</u>


27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Đến 1 năm	<u>1.130.545.200</u>	<u>3.187.703.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.130.545.200</u>	<u>3.187.703.400</u>

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số: 79.16/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ và kết quả hợp nhất quý 2 và 6 tháng năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 2 năm 2016 đạt 48.038,5 triệu đồng, cao hơn so với cùng kỳ năm trước là 4.497,4 triệu đồng, tương đương tăng 10,3%. Lũy kế 6 tháng tăng trưởng 19,6%
- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2 năm 2016 đạt 87.852,7 triệu đồng, cao hơn so với cùng kỳ năm trước là 26.176,1 triệu đồng, tương đương tăng 42,4%. Lũy kế 6 tháng tăng trưởng 52,6%

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 2 tăng 15,3%, doanh thu thuần hợp nhất quý 2 tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng doanh thu thuần công ty mẹ tăng 17,3% và doanh thu thuần hợp nhất tăng 23,5%
- Năng suất sản xuất ngày càng được nâng cao, giá nguyên vật liệu chính ổn định so với cùng thời điểm giúp cho tỷ lệ lãi gộp tốt hơn so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể lãi gộp 6 tháng năm 2016 đạt 39,4% so với cùng kỳ năm 2015 là 37,9%
- Tổng chi phí hoạt động (hợp nhất) được kiểm soát tốt với tỷ lệ tăng là 17,5%, thấp hơn mức tăng trưởng doanh thu thuần 27,4% cũng như mức tăng trưởng lãi gộp 28,6% đã giúp cho lợi nhuận trước thuế tăng cao gần 46% so với cùng kỳ.

Trên đây lý do chính giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2016, lũy kế 6 tháng của Công ty mẹ và hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ NGỌC CẢNH